Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.52.11

Mã HS	8501.52.11
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: / - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: / - - - Công suất không quá 1 kW: / - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:51:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85015211/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14887
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14887
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14887
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14180
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14121
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14121
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14121
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14121
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14121
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14121
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14175
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14175
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14175
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14175
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14175
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14176
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14176
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14176
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14176
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14176
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14176
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14179
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14127
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14135
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14135
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14135
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14135
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14135
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14135
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14166
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14166
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14166
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14166
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14166
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14166
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14221
VCFTA	2023	2023	5	VC!E14221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14221
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14221
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14221
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14221
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14198
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14198
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14198
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14198
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14198
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14198
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14198
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14198
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14198
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14198
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14198
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14198
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D14213
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14213
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14213
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14213
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14213
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14213
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D14212
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14212
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14212
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14212
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14212
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14205
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14205
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14205
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14205
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14205
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14205
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14205
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14200
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14200
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14200
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14200
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14200
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14200
RCEP B	2022	2022	0	B!D14200
RCEP B	2023	2023	0	B!E14200
RCEP B	2024	2024	0	B!F14200
RCEP B	2025	2025	0	B!G14200
RCEP B	2026	2026	0	B!H14200
RCEP B	2027	2027	0	B!I14200
RCEP C	2022	2022	0	C!D14200
RCEP C	2023	2023	0	C!E14200
RCEP C	2024	2024	0	C!F14200
RCEP C	2025	2025	0	C!G14200
RCEP C	2026	2026	0	C!H14200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14200
RCEP D	2022	2022	0	D!D14199
RCEP D	2023	2023	0	D!E14199
RCEP D	2024	2024	0	D!F14199
RCEP D	2025	2025	0	D!G14199
RCEP D	2026	2026	0	D!H14199
RCEP D	2027	2027	0	D!I14199
RCEP E	2022	2022	0	E!D14203
RCEP E	2023	2023	0	E!E14203
RCEP E	2024	2024	0	E!F14203
RCEP E	2025	2025	0	E!G14203
RCEP E	2026	2026	0	E!H14203
RCEP E	2027	2027	0	E!I14203
RCEP F	2022	2022	0	F!D14200
RCEP F	2023	2023	0	F!E14200
RCEP F	2024	2024	0	F!F14200
RCEP F	2025	2025	0	F!G14200
RCEP F	2026	2026	0	F!H14200
RCEP F	2027	2027	0	F!I14200
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F13201
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G13201
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H13201
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I13201

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.52 có 9 dòng thuế; dòng 8501.52.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16.	8501.52.12 Loại dùng cho xe của Chương 87; 8501.52.19 Loại khác; 8501.52.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.52.22 Loại dùng cho xe của Chương 87; 8501.52.29 Loại khác; 8501.52.31 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.52.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8501.52.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14887), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.